

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XM
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12/4/2022.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản chung khi
ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phùng Thị Khánh Vân.

2. Bà Đoàn Thị Mến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng – Thư ký tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lệ Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện XM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2020/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm: 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 1, xã HH, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Võ Trọng P, sinh năm: 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 1, xã HH, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Võ Trọng N, sinh năm: 1948 và bà Đặng Thị H, sinh năm: 1948 (ông N, bà H có mặt).

Địa chỉ: Tổ 2, ấp 1, xã HH, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Bà Trần Thị M, sinh năm: 1975 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp NH, xã XM, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị N trình bày:

Bà Đỗ Thị N xây dựng gia đình với ông Võ Trọng P vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND xã HH, huyện XM, có tìm hiểu nhau một thời gian, không tổ chức lễ cưới, hôn nhân là trên cơ sở tự nguyện. Cuộc

sống chung giữa bà N và ông P không được hạnh phúc thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, năm 2019 bà N đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn nhưng sau đó bà N rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên Tòa án đình chỉ. Sở dĩ, bà N rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện là bà N muốn vợ chồng đoàn tụ chung sống và mong ông P thay đổi. Nhưng cuộc sống chung giữa bà N và ông P tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân từ việc ông P nghe người ngoài nói không hay về bà N là ông P đánh đập bà N, ông P không cần nghe sự giải thích của bà N, ông P ghen tuông không còn tin tưởng bà N. Từ đó, vợ chồng thường xuyên cãi vã, sự việc cứ lặp đi lặp lại nhiều lần, địa phương cũng đã can thiệp nhiều lần nhưng tình hình vẫn không có gì thay đổi. Hiện bà N và ông P ly thân từ năm 2020 đến nay mặc dù còn sống chung trong một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông P.

Về con chung: bà N và ông P có 02 con chung tên Võ Thị Bảo N, sinh ngày 01/8/2003 và Võ Ngọc Bảo N, sinh ngày 23/2/2006, 02 con chung đang sống với vợ chồng bà N. Hiện nay cháu Ngọc đã trưởng thành nên bà N không có yêu cầu gì. bà N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyên và không yêu cầu ông P cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án bà N có yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 và diện tích đất 1.555m² thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 35, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2018 tên Đỗ Thị N và Võ Trọng P. Tuy nhiên, ngày 22/02/2022 và tại phiên Tòa bà N xin rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung khi ly hôn, vợ chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc bà N xin rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, bà N không thắc mắc hay khiếu nại gì về việc này. bà N xin tự nguyện chịu chi phí đo đạc và thẩm định tại chỗ.

Về nợ chung: bà N và ông P không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Võ Trọng P trình bày:

Về thời gian đều kiện và hoàn cảnh kết hôn như bà N trình bày là đúng, ông P không bổ sung gì thêm. Cuộc sống chung giữa ông P và bà N hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông P và bà N bất đồng quan điểm nên thường xảy ra cãi vã, đôi khi dẫn đến xô xát. ông P và bà N đã ngồi lại để giải quyết mâu thuẫn nhưng tình hình vẫn không có gì thay đổi. Hiện ông P và bà N vẫn còn sống chung trong một nhà nhưng đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay, mạnh ai nấy sống, không quan tâm gì đến nhau. Nay theo yêu cầu ly hôn của bà N thì ông P đồng ý ly hôn.

- Về con chung: ông P và bà N có 02 con chung tên Võ Thị Bảo N, sinh ngày 01/8/2003 và Võ Ngọc Bảo N, sinh ngày 23/2/2006, 02 con chung đang

sống với ông P, bà N. Hiện con chung tên Ngọc đã trưởng thành nên ông P không có yêu cầu gì. ông P đồng ý để bà N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyên, ông P không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: ông P và bà N tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: ông P và bà N không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Trọng N và bà Đặng Thị H trình bày:

Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết tại Tòa án ông N, bà H có yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng diện tích đất 1.551,9 m² thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 35 xã HH cho ông N, bà H. Đồng thời yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Võ Trọng P và bà Đỗ Thị N đối với tích đất 1.551,9 m² thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 35 xã HH. Tuy nhiên, ngày 16/5/2022 và tại phiên tòa ông N, bà H xin rút yêu cầu độc lập, việc ông N, bà H xin rút yêu cầu độc lập là hoàn toàn tự nguyện.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M trình bày:

Bà Mùi là người bán đất cho ông Võ Trọng N và bà Đặng Thị H. Việc bà N yêu cầu ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung với ông P, bà Mùi không có ý kiến hay yêu cầu gì, bà Mùi yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng trình tự, thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của đương sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình còn bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan còn vắng mặt tại các buổi làm việc trước đây là chưa chấp hành đúng pháp luật. Tuy nhiên vụ án đã quá thời hạn xét xử mà không có quyết định gia hạn là còn thiếu sót, đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm

Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N và ông P.

Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà N và ông P về việc giao cháu Nguyên cho bà N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với câu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Trọng N và bà Đặng Thị H về việc yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 1.551,9m² thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 35 xã HH cho ông N, bà H. Đồng thời yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 281861 đã cấp cho ông Võ Trọng P và bà Đỗ Thị N đối với tích đất 1.551,9m² thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 35 xã HH. Tuy nhiên, ngày 16/3/2022 ông N, bà H có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, việc rút yêu cầu là tự nguyện nên đề nghị Tòa án đình chỉ

theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp: Bà Đỗ Thị N yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung, tài sản chung với ông Võ Trọng P đây là quan hệ pháp luật ly hôn, tranh chấp về nuôi, chia tài sản chung khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Võ Trọng P có nơi cư trú tại huyện XM theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị M có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy việc xét xử vắng mặt bà Mùi là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: bà N và ông P xây dựng gia đình vào năm 2002 có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 30, quyển số 02 ngày 23/12/2002 tại UBND xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), xét đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn và về mâu thuẫn vợ chồng bà N và ông P trình bày là thống nhất, cuộc sống giữa bà N và ông P phát sinh mâu thuẫn vào năm 2019, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường phát sinh cãi vã, ngoài ra bà N còn cho rằng ông P ghen tuông vô lối, lúc cãi vã ông P có đánh đập bà N, bà N đã nhiều lần yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp nhưng ông P vẫn chứng nào tật ấy. Hiện bà N và ông P còn sống chung trong một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông P. Theo yêu cầu ly hôn của bà N thì ông P đồng ý ly hôn. Xét bà N và ông P thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về con chung: bà N và ông P có 02 con chung tên Võ Thị Bảo N, sinh ngày 01/8/2003 và Võ Ngọc Bảo N, sinh ngày 23/2/2006, 02 con chung đang sống với bà N và ông P. Hiện nay cháu Ngọc đã trên 18 tuổi đủ khả năng lao động, đủ năng lực hành vi dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét. bà N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyên và không yêu cầu ông P cấp dưỡng. ông P đồng ý giao con chung tên Nguyên cho bà N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, ông P không cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

[4] Về tài sản chung: bà N có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung đối với diện tích đất 1.555m² thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 35 xã HH và 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ. bà N và ông P tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: bà N và ông P, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về chi phí tố tụng: bà N tự nguyện chịu chi phí đo đạc là 1.747.959đ (một triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm năm mươi chín đồng), chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000đ (một triệu đồng). bà N đã nộp đủ.

[7] Về án phí: Áp dụng Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Văn bản số 02/TANDTC - PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao: bà N và ông P tự nguyện ly hôn nên bà N và ông P phải chịu 50% mức án quy định đối với yêu cầu xin ly hôn (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định): bà N phải chịu 75.000đ án phí dân sự sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, ông P phải chịu 75.000đ án phí dân sự sơ thẩm về quan hệ hôn nhân. Hoàn trả cho bà N tiền tạm ứng án phí đã nộp sau khi khấu trừ án phí phải chịu là 7.425.000đ (7.500.000đ - 75.000đ = 7.425.000đ).

[8] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Trọng N và bà Đặng Thị H có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 1.551,9m² thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 35 xã HH cho ông N, bà H và yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 281861 đã cấp cho ông Võ Trọng P và bà Đỗ Thị N đối với tích đất 1.551,9m² thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 35 xã HH. Xét việc rút toàn bộ yêu cầu độc lập của ông N, bà H là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử đình chỉ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các **Điều 51**, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; văn bản số 02/TANDTC - PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đỗ Thị N và ông Võ Trọng P.

2. Về con chung: bà N và ông P 02 con chung tên Võ Thị Bảo N, sinh ngày 01/8/2003 và Võ Ngọc Bảo N, sinh ngày 23/2/2006. Cháu Ngọc đã trưởng thành. bà N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyên, ông P có trách nhiệm giao con chung tên Nguyên cho bà N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác. ông P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Võ Trọng P có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà N đối với 01 căn nhà cấp 4 và diện tích đất 1.555m² thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 35 xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Về tài sản chung và nợ chung của bà Đỗ Thị N và ông Võ Trọng P Hội đồng xét xử không giải quyết.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông Võ Trọng N và bà Đặng Thị H về việc yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 1.551,9m² thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 35 xã HH cho ông N, bà H và yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp số CK 281861 cho ông Võ Trọng P và bà Đỗ Thị N đối với diện tích đất 1.551,9m² thuộc thửa 56, tờ bản đồ số 35 xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

6. Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị N tự nguyện chịu chi phí đo đạc là 1.747.959đ (một triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm năm mươi chín đồng), chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000đ (một triệu đồng). bà N đã nộp đủ.

7. Về án phí: Bà Đỗ Thị N phải nộp 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, nhưng được khấu trừ vào số tiền 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001293 ngày 28/4/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. bà N được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 7.425.000đ (bảy triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ông Võ Trọng P phải nộp 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về quan hệ hôn nhân.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án

hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND huyện XM;
- Chi cục THADS huyện XM;
- UBND xã HH;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thảo